

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 74

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Cao Xuân Ninh	Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 2 năm 2020)
Ông Yasuhiro Saitoh	Phó Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Đặng Anh Mai	Phó Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 7 năm 2020)
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên (từ ngày 25 tháng 6 năm 2020)
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên (từ ngày 25 tháng 7 năm 2020)
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Trần Ngọc Dũng	Trưởng Ban
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên
Ông Đặng Hữu Tiến	Thành viên
Bà Phạm Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Kế toán Trưởng (từ ngày 4 tháng 5 năm 2020)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

Người đại diện của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Cảnh Vinh, chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

Đến ngày lập báo cáo này, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện bổ nhiệm Tổng Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng theo đúng quy định hiện hành.

Báo cáo tài chính riêng này được Hội đồng Quản trị thông qua theo Nghị quyết số 116/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2021, theo đó, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giao cho Quyền Tổng Giám đốc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định hiện hành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60859558/22087448-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2020 với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay một nhóm khách hàng được đảm bảo bằng tài sản là cổ phiếu của một Ngân hàng khác.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

90
CC
CH
VS
VI
/7

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng	5	2.073.126
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		32.378.350
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	25.857.588
Cho vay các TCTD khác	7.2	9
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	49.073
Cho vay khách hàng		99.487.571
Cho vay khách hàng	9	112.181.970
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	113.254.792
		(1.279.835)
		(1.072.822)
Chứng khoán đầu tư		15.975.102
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	14.540.461
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2, 11.3	8.888.226
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.5	9.073.142
		(995.193)
		(2.365.405)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		300.000
Đầu tư vào công ty con	12.1	300.000
		300.000
Tài sản cố định		3.323.811
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	750.595
Nguyên giá tài sản cố định		802.430
Hao mòn tài sản cố định		2.093.324
		(1.342.729)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	2.573.216
Nguyên giá tài sản cố định		2.590.372
Hao mòn tài sản cố định		2.796.761
		(223.545)
		(184.065)
Tài sản Có khác		3.192.239
Các khoản phải thu	14.1	2.911.240
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	1.326.232
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.2	1.195.201
Tài sản Có khác	14.3	45.501
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	820.574
		(433.627)
		(422.813)
TỔNG TÀI SẢN		160.689.663
		167.759.787

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	33.805	41.479
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.320.362	8.643.183
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	5.627.362	8.063.808
Vay các TCTD khác	16.2	693.000	579.375
Tiền gửi của khách hàng	17	134.149.452	139.461.294
Các khoản nợ khác		3.456.426	3.939.020
Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	2.403.346	3.039.968
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	1.053.080	899.052
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		143.960.045	152.084.976
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn			
Vốn điều lệ		12.355.229	12.355.229
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		156.322	156.322
Cổ phiếu quỹ		(78.273)	(78.273)
Các quỹ dự trữ		1.962.057	1.803.839
Lợi nhuận chưa phân phối		2.318.887	1.422.298
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	16.729.618	15.674.811
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		160.689.663	167.759.787

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	-	192
Cam kết giao dịch hối đoái	65.198.286	134.488.678
- Cam kết mua ngoại tệ	1.107.480	2.297.294
- Cam kết bán ngoại tệ	1.074.893	1.344.152
- Cam kết giao dịch hoán đổi	63.015.913	130.847.232
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.280.360	3.796.463
Bảo lãnh khác	3.620.406	5.355.747
Các cam kết khác	168.356	168.903
32	72.267.408	143.809.983

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	10.818.893	11.305.756
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(7.518.031)	(8.112.954)
Thu nhập lãi thuần		3.300.862	3.192.802
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		975.859	802.038
Chi phí hoạt động dịch vụ		(516.085)	(428.024)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	459.774	374.014
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	398.614	364.541
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	63.206	227.566
Thu nhập từ hoạt động khác		201.430	644.447
Chi phí hoạt động khác		(26.546)	(361.644)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	174.884	282.803
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	3.849	4.659
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		4.401.189	4.446.385
Chi phí cho nhân viên		(1.448.496)	(1.635.976)
Chi phí khấu hao		(153.868)	(159.035)
Chi phí hoạt động khác		(811.064)	(882.113)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	28	(2.413.428)	(2.677.124)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.987.761	1.769.261
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(667.377)	(690.291)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.320.384	1.078.970
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(311.074)	(226.050)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	19.2	45.501	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.1	(265.573)	(226.050)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.054.811	852.920

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		10.920.033	11.286.226
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(8.082.778)	(7.266.496)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		459.774	374.014
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng, ngoại tệ		465.678	683.520
Thu nhập khác/(chi phí khác)		673	(413)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	26	172.987	194.159
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.249.032)	(2.454.908)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	19	(225.969)	(167.109)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		1.461.366	2.648.993
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.466.076)	(653.362)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		158.730	(207.803)
Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		14.977.785	(8.158.500)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	11.5	(1.818.011)	(645.323)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(524.470)	(182.407)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam		(7.674)	(7.848)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(2.322.821)	(7.357.881)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác		-	(59.258)
(Giảm)/Tăng tiền gửi của khách hàng		(5.311.842)	20.034.778
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động		75.552	137.617
Chi từ các quỹ		(4)	(354)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.222.535	5.538.652
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(95.102)	(234.266)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		5.074	442.281
Tiền thu từ thanh lý đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	655.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27	3.849	4.659
Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(86.179)	867.674

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm nay Triệu đồng</u>	<u>Năm trước Triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
Tiền thuần trong năm		4.136.356	6.406.326
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		34.225.511	27.819.185
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 29		38.361.867	34.225.511

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 11/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0301179079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 1992. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301179079 ngày 10 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.355.229 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 12.355.229 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.235.522.904 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 8, Văn phòng số L8-01-11+16 Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm sáu mươi ba (163) phòng giao dịch, và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	Số 031028097 ngày 24 tháng 8 năm 2010	Quản lý tài sản	100%

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 5.508 nhân viên (31 tháng 12 năm 2019: 6.291 nhân viên).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con*.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và thông tư 09.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng** (tiếp theo)

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 **Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")**

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng kỳ cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên khoản mục "*Thu nhập khác*".

4.7 **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Đối với chứng khoán vốn niêm yết: dự phòng giảm giá được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Theo đó, dự phòng giảm giá của các chứng khoán này được ghi nhận theo chênh lệch giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường. Giá thị trường của các chứng khoán này là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kết toán được cung cấp bởi ba công ty chứng có vốn điều lệ trên 300.000 triệu đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy, để thận trọng thì Ngân hàng sử dụng báo cáo tài chính gần nhất của tổ chức kinh tế nhận vốn góp để xác định giá cổ phiếu. Số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*". Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với trái phiếu Chính phủ: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết khác: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá giao dịch gần nhất của chứng khoán nợ tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo cho NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("*Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn*"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

4.9.1 *Đầu tư vào công ty con*

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*".

4.10 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản thu nhập hoặc chi phí phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.11 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản nợ phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 *Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng*

Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.16 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.18 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.19 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.20 *Vốn cổ phần*

4.20.1 *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4.20.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

4.20.3 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Vốn cổ phần* (tiếp theo)

4.20.4 *Các quỹ và dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vào cuối năm tài chính.

4.21 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán vốn được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán nợ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá trị ghi sổ còn lại của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật thay đổi số lượng cổ phiếu nắm giữ.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.23 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.24 *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.25 *Lợi ích của nhân viên*

4.25.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.25.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	940.859	1.062.574
Tiền mặt bằng ngoại tệ	899.312	1.349.042
Vàng tiền tệ	232.955	218.657
	2.073.126	2.630.273

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Bằng VND	3.437.552	5.249.196
Bằng ngoại tệ	472.839	488.445
	3.910.391	5.737.641

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp Theo)

Tỷ lệ dự trừ bắt buộc thực tế như sau:

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</u>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	12.385.700	8.121.963
- Bằng VND	5.765.534	460.767
- Bằng ngoại tệ	6.620.166	7.661.196
Tiền gửi có kỳ hạn	19.992.650	17.735.625
- Bằng VND	17.648.000	16.021.370
- Bằng ngoại tệ	2.344.650	1.714.255
	32.378.350	25.857.588

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</u>
Bằng VND	-	9

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.992.650	17.735.634

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.135.810	35.481	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.225.821	13.592	-
	42.361.631	49.073	-
Số thuần		49.073	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.690.628	116.064	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	61.867.696	91.739	-
	84.558.324	207.803	-
Số thuần		207.803	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	99.491.575	112.367.753
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	776.472	569.162
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	408.576	315.846
Nợ cho vay chờ xử lý	88.752	-
Các khoản trả thay khách hàng	2.031	2.031
	100.767.406	113.254.792

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.454.387	110.711.628
Nợ cần chú ý	778.564	609.993
Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	159.488	973.397
Nợ nghi ngờ	479.162	144.790
Nợ có khả năng mất vốn	1.895.805	814.984
	100.767.406	113.254.792

(*) Bao gồm trong số dư nợ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 746.000 triệu đồng dư nợ gốc của các khoản cho vay bảy (07) khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác với số dư dự phòng tương ứng là 43.285 triệu VND được cơ cấu và giữ nguyên nhóm nợ theo Công văn số 942/NHNN-TTGSNH do NHNN ban hành ngày 1 tháng 12 năm 2016 cho đến khi NHNN phê duyệt Đề án cơ cấu lại sau sáp nhập của ngân hàng này ("Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập") và xử lý các khoản nợ liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng chưa nhận được hướng dẫn nào khác của NHNN về việc phân loại và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay trên theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu đồng.

Ngày 5 tháng 5 năm 2020, Ngân hàng đã nhận được Công Văn số 1475/TTGSNH2 của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác. Theo nội dung công văn, NHNN yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản cấp tín dụng trên theo đúng quy định hiện hành. Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản vay của nhóm bảy (07) khách hàng này xuống nợ nhóm 5 và thực hiện trích lập dự phòng tương ứng cho các khách hàng này tại ngày 6 tháng 5 năm 2020.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	55.430.494	56.278.754
Nợ trung hạn	6.640.322	8.458.249
Nợ dài hạn	38.696.590	48.517.789
	100.767.406	113.254.792

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	50.555.028	50,17	54.692.202	48,29
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	33.062.299	32,81	34.571.904	30,53
Công ty cổ phần khác	11.502.641	11,42	11.977.901	10,58
Công ty nhà nước	2.875.731	2,85	4.232.336	3,74
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.528.478	1,52	1.728.793	1,53
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	718.191	0,71	896.683	0,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	297.482	0,30	751.868	0,66
Doanh nghiệp tư nhân	156.221	0,16	99.420	0,08
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	108.519	0,11	121.580	0,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	37.829	0,04	44.244	0,04
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	30.504	0,03	38.845	0,03
Công ty hợp danh	366	0,00	603	0,00
Khác	236.767	0,22	228.025	0,20
Cho vay cá nhân	50.212.378	49,83	58.562.590	51,71
	100.767.406	100,00	113.254.792	100,00

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	90.878.393	90,19	102.676.425	90,66
Bằng ngoại tệ	9.889.013	9,81	10.578.367	9,34
	100.767.406	100,00	113.254.792	100,00

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	30.011.640	29,78	30.494.494	26,93
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26.818.307	26,61	34.098.849	30,11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.140.190	14,03	14.180.403	12,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình. Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.885.772	5,84	7.345.530	6,49
Xây dựng	5.855.697	5,81	5.687.635	5,02
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.472.549	3,46	3.507.882	3,10
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.327.162	3,30	4.182.043	3,69
Vận tải kho bãi	2.648.046	2,63	2.909.913	2,57
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.751.728	1,74	1.612.444	1,42
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.234.344	1,22	1.279.578	1,13
Thông tin và truyền thông	474.125	0,47	549.110	0,48
Khai khoáng	342.381	0,34	571.118	0,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	296.496	0,29	343.593	0,30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	247.243	0,25	258.548	0,23
Giáo dục và đào tạo	224.430	0,22	290.991	0,26
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	215.209	0,21	257.501	0,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	113.680	0,11	131.836	0,12
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	48.632	0,06	70.286	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	3.659.775	3,63	5.483.038	4,84
	100.767.406	100,00	113.254.792	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	1.279.835	1.072.822
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.3	816.980	2.179.314
		2.096.815	3.252.136

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	207.013	998
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.5	455.677	688.542
Trích lập dự phòng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11.5	4.687	751
		667.377	690.291

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay cần phải trích lập theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, Thông tư 01/2020/TT-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	96.393.753	-	722.953	722.953
Nợ cần chú ý	920.576	9.313	6.904	16.217
Nợ dưới tiêu chuẩn	260.350	16.544	1.953	18.497
Nợ nghi ngờ	475.576	58.020	3.567	61.587
Nợ có khả năng mất vốn	1.799.455	460.581	-	460.581
	99.849.710	544.458	735.377	1.279.835

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm nay như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.666	802.156	1.072.822
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm	273.792	(66.779)	207.013
Số dư dự phòng theo kết quả phân loại nợ tại 30 tháng 11 năm 2020	544.458	735.377	1.279.835

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	307.042	764.325	1.071.367
Số (hoàn nhập)/trích lập trong năm (*)	(36.833)	37.831	998
Ghi nhận lại dự phòng cụ thể của một khoản vay do hủy trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản vay này	457	-	457
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	270.666	802.156	1.072.822

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay của nhóm bảy (07) khách hàng được đảm bảo bằng cổ phiếu của một ngân hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09 thì chi phí dự phòng rủi ro tín dụng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng lên 175.761 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm đi 140.609 triệu đồng.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	7.641.254	8.632.327
Trái phiếu Chính phủ	1.462.310	6.056.959
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	5.002.455	2.350.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.176.489	225.368
Chứng khoán Vốn	255.899	255.899
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	255.899	255.899
	7.897.153	8.888.226
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(178.213)	(186.091)
Dự phòng chung	(5.438)	(751)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(172.775)	(185.340)
	7.718.940	8.702.135

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ	7.641.254	8.632.327
Đã niêm yết	1.562.457	6.056.959
Chưa niêm yết	6.078.797	2.575.368
Chứng khoán Vốn	255.899	255.899
Đã niêm yết	43.031	43.031
Chưa niêm yết	212.868	212.868
	7.897.153	8.888.226

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ	6.665.661	2.108.512
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	1.400.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	75.000	75.000
	7.040.661	3.583.512

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	6.665.661	2.108.512
Chưa niêm yết	375.000	1.475.000
	7.040.661	3.583.512

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.032.481	4.434.128
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(816.980)	(2.179.314)
	1.215.501	2.254.814

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Định kỳ hàng năm, Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập dự phòng bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNN).

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Số đầu năm	4.434.128	5.487.386
Tắt toán trong năm	(2.401.647)	(1.053.258)
Số cuối năm	2.032.481	4.434.128

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng</i>
Trái phiếu do tổ chức kinh tế trong nước phát hành		
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.251.489	300.368

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	186.091	155.631
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	2.179.314	2.136.095
	2.365.405	2.291.726
Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – chứng khoán vốn	(12.565)	(67.137)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán – Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	4.687	751
Phân loại lại dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	96.846
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	455.677	688.542
	447.799	719.002
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.818.011)	(645.323)
Số cuối năm		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.213	186.091
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	816.980	2.179.314
	995.193	2.365.405

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Đầu tư vào công ty con	300.000	300.000

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

<i>Lĩnh vực</i> <i>hoạt động</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i> <i>Triệu</i> <i>đồng</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>(%)</i>	<i>Giá gốc</i> <i>Triệu</i> <i>đồng</i>	<i>Tỷ lệ</i> <i>sở hữu</i> <i>(%)</i>
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	300.000	100,00	300.000	100,00
	300.000		300.000	

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	499.979	765.374	247.709	46.534	514.131	2.073.727
Mua trong năm	2.644	33.458	1.132	906	28.263	66.403
Thanh lý, nhượng bán	(1.709)	(259)	(10.650)	(129)	(34.059)	(46.806)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	500.914	798.573	238.191	47.311	508.335	2.093.324
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	77.676	545.888	192.096	41.293	414.344	1.271.297
Khấu hao trong năm	13.234	53.505	12.173	2.174	33.302	114.388
Thanh lý, nhượng bán	(1.445)	(259)	(9.986)	(129)	(31.137)	(42.956)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	89.465	599.134	194.283	43.338	416.509	1.342.729
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	422.303	219.486	55.613	5.241	99.787	802.430
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	411.449	199.439	43.908	3.973	91.826	750.595

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 838.258 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 644.978 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC/TD

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.304.967	469.470	2.774.437
Mua trong năm	-	22.324	22.324
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.304.967	491.794	2.796.761
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	-	184.065	184.065
Khấu hao trong năm	-	39.480	39.480
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	223.545	223.545
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.304.967	285.405	2.590.372
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.304.967	268.249	2.573.216

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 123.494 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 99.184 triệu đồng).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các khoản phải thu từ hoạt động thanh toán thẻ	799.929	274.245
Các khoản tạm ứng cho các cá nhân (i)	380.699	380.699
Chi phí xây dựng công trình	244.353	232.688
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (ii)	79.859	173.901
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	53.282	48.344
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ hoạt động khác	50.848	45.213
Các khoản phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	38.451	38.451
Phải thu cá nhân (iv)	34.840	34.840
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần (iii)	21.630	39.130
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ở nước ngoài chờ tất toán	12.219	12.219
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.671	11.559
Phải thu cổ tức bằng tiền mặt	5.865	5.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	57	6.343
Các khoản phải thu khác	21.326	22.735
	1.754.029	1.326.232

(i) Tạm ứng cho các cá nhân bao gồm:

- ▶ 360.401 triệu VND tạm ứng cho một cá nhân liên quan đến vụ khiếu nại được đề cập tại *Thuyết minh số 42(a)*. Việc thanh toán này được thực hiện theo Quyết định của Bản án phúc thẩm do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Theo đó, Ngân hàng có nghĩa vụ thanh toán cho cá nhân này cả gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi được đề cập trong vụ án. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Nguyên phó Giám đốc") liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản tạm ứng cho khách hàng này.
- ▶ 20.298 triệu VND tạm ứng cho hai cá nhân khác liên quan đến vụ án "Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp". Việc thanh toán này liên quan đến số tiền gốc và lãi tương ứng với các khoản tiền gửi của hai cá nhân này và được thực hiện theo Quyết định của Bản án sơ thẩm ngày 23 tháng 11 năm 2018 do Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc liên quan đến nghĩa vụ bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét khi bắt được Nguyên phó Giám đốc này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ đối với khoản tạm ứng cho hai cá nhân này.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(ii) Tạm ứng mua sắm TSCĐ bao gồm:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Mua sắm nhà, trụ sở	35.679	153.848
Phần mềm	5.048	9.396
Mua sắm tài sản khác	39.132	10.657
	79.859	173.901

(iii) Đây là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần của một công ty mà Ngân hàng đã đầu tư. Khoản phải thu này đã đến hạn thanh toán vào tháng 7 năm 2019. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

(iv) Đây là khoản phải thu một cựu nhân viên Phòng giao dịch Đô Lương – Chi nhánh Vinh liên quan đến vụ khiếu nại được trình bày tại *Thuyết minh số 42(b)*. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng tương ứng cho khoản phải thu này số tiền là 27.839 triệu VND (31 tháng 12 năm 2019: 27.839 triệu đồng) dựa trên đánh giá của Ngân hàng về khả năng thu hồi từ các tài sản thu giữ được của cựu nhân viên này và các cá nhân có liên quan đến vụ án.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	516.420	494.900
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	467.530	575.598
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.265	17.748
Lãi và phí phải thu khác	19.547	106.955
	1.005.762	1.195.201

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	749.528	725.362
Chi phí trả trước và chờ phân bổ (ii)	43.634	46.006
Vật liệu và công cụ	27.412	14.885
Tài sản Có khác	-	26.367
	820.574	812.620

(i) Tài khoản này thể hiện các tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền cho Ngân hàng từ các khách hàng vay quá hạn và đang được Ngân hàng xử lý thu hồi nợ theo quy định của NHNN.

(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê địa điểm chi nhánh, phòng giao dịch, thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu, tạm ứng quá hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Số đầu năm	422.813	307.472
Số trích lập trong năm	10.814	26.551
Chuyển từ dự phòng rủi ro khác	-	88.790
Số cuối năm	433.627	422.813

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước	33.805	41.479

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	78.972	90.831
Bằng VND	78.572	90.436
Bằng ngoại tệ	400	395
Tiền gửi có kỳ hạn	5.548.390	7.972.977
Bằng VND	2.584.000	4.099.750
Bằng ngoại tệ	2.964.390	3.873.227
	5.627.362	8.063.808

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	693.000	579.375

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")	18.612.327	18.767.473
Tiền gửi KKH bằng VND	15.202.255	15.675.371
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	3.137.098	2.670.983
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	8.586	32.435
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	264.388	388.684
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")	113.851.480	119.969.959
Tiền gửi CKH bằng VND	36.313.643	29.770.131
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	376.452	445.838
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	75.105.082	87.490.439
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.056.303	2.263.551
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.124.389	181.077
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.053.860	142.870
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	70.529	38.207
Tiền ký quỹ	561.256	542.785
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	548.714	520.278
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12.542	22.507
	134.149.452	139.461.294

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	45.201.073	39.585.209
Công ty TNHH khác	18.732.404	14.515.222
Công ty cổ phần khác	14.243.354	11.361.525
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.991.513	4.332.653
Công ty nhà nước	2.156.225	3.330.969
Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.801.684	2.374.341
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.649.340	1.707.107
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	307.943	350.942
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	258.464	103.646
Doanh nghiệp tư nhân	51.050	61.344
Hộ kinh doanh	30.607	24.533
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.575	11.475
Công ty hợp danh	1.417	7.977
Khác	968.497	1.403.475
Tiền gửi của cá nhân	88.948.379	99.876.085
	134.149.452	139.461.294

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.740.140	2.230.875
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	617.134	683.416
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi	5.863	58.357
Lãi phải trả liên quan đến giao dịch kỳ hạn	37.781	57.162
Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ	1.912	9.019
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	146	163
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	101	124
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	269	852
	2.403.346	3.039.968

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	69.363	73.025
Các khoản phải trả công nhân viên	43.999	44.285
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	24.770	28.078
Các khoản phải trả nội bộ khác	594	662
Các khoản phải trả bên ngoài	983.717	826.027
Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ	291.846	262.830
Chuyển tiền phải trả	186.994	128.275
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ L/C	176.057	176.633
Phải trả Công ty con (ii)	116.612	116.612
Các khoản thuế phải nộp Nhà nước	112.693	32.175
Phải trả liên quan đến hỗ trợ cho vay lãi suất	29.826	29.826
Phải trả liên quan đến Hệ thống Ngân hàng lõi	23.768	31.992
Cổ tức phải trả	2.455	2.455
Phải trả khác	43.466	45.229
	1.053.080	899.052

(i) Biến động giảm của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Số dư đầu năm	28.078	39.791
Sử dụng quỹ trong năm	(3.308)	(11.713)
Số dư cuối năm	24.770	28.078

(ii) Đây là khoản phải trả cho Công ty con liên quan đến việc Ngân hàng mua lại một số tài sản từ Công ty con theo Kết luận Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2015. Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu của các tài sản này từ Công ty con sang Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng	Phát sinh trong năm		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	15.168	113.084	(108.690)	19.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.343)	311.074	(225.969)	78.762
Các loại thuế khác	17.007	97.734	(100.429)	14.312
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>17.007</i>	<i>81.996</i>	<i>(84.691)</i>	<i>14.312</i>
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>-</i>	<i>14.546</i>	<i>(14.546)</i>	<i>-</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>210</i>	<i>(210)</i>	<i>-</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>-</i>	<i>982</i>	<i>(982)</i>	<i>-</i>
	25.832	521.892	(435.088)	112.636
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu ngân sách Nhà nước</i>	<i>(6.343)</i>			<i>(57)</i>
<i>Thuế và các khoản phải trả ngân sách Nhà nước</i>	<i>32.175</i>			<i>112.693</i>

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm:

	Số cuối năm triệu đồng	Số đầu năm triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	311.074	226.050
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(45.501)	-
	265.573	226.050

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm tài chính hiện hành (năm trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.320.384	1.078.970
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	264.077	215.794
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (*):</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(625)	(807)
- Thu nhập khác không chịu thuế	(1.545)	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (*):</i>		
- Chi phí không được trừ	2.005	558
Điều chỉnh khác	1.661	10.505
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	265.573	226.050

(*) Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) đã được nhân theo thuế suất 20%

19.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm nay</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>triệu đồng</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chênh lệch trong Phương pháp trích lập dự phòng chứng khoán đầu tư	45.501	-		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			45.501	-

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Chi tiêu	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn có phân Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản Triệu đồng	Quỹ của TCTD Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	1.803.839	1.422.298	15.674.811
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.054.811	1.054.811
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	158.222	(158.222)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(4)	-	(4)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.355.229	156.322	(78.273)	15.396	1.962.057	2.318.887	16.729.618

Tình hình thay đổi các quỹ của Ngân hàng trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	326	1.188.291	615.222	1.803.839
Trích quỹ trong năm	-	105.481	52.741	158.222
Sử dụng quỹ trong năm	-	(4)	-	(4)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	326	1.293.768	667.963	1.962.057

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.235.522.904	1.235.522.904
Số lượng cổ phiếu được mua lại - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(6.090.000)	(6.090.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.229.432.904	1.229.432.904

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2018/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đồng hàng năm	Không quy định

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay Triệu đồng</i>	<i>Năm trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	9.872.296	10.048.336
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	624.523	657.427
Thu nhập lãi tiền gửi	202.823	477.300
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	117.098	108.228
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.153	14.465
	10.818.893	11.305.756

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.489.898	7.991.250
Trả lãi tiền vay	14.202	116.267
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13.931	5.437
	7.518.031	8.112.954

23. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	975.859	802.038
Thu từ dịch vụ thanh toán	836.961	650.854
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	37.055	39.710
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	19.039	19.022
Thu từ dịch vụ bảo quản tài sản	4.220	2.875
Thu khác	78.584	89.577
Chi phí hoạt động dịch vụ	(516.085)	(428.024)
Chi dịch vụ thanh toán	(416.498)	(287.278)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(60.080)	(56.941)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(32.083)	(55.377)
Chi phí hoa hồng môi giới	(4.307)	(7.458)
Chi khác	(3.117)	(20.970)
	459.774	374.014

24. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.274.994	3.687.841
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.014.065	2.543.255
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.058.966	982.975
Thu từ kinh doanh vàng	201.963	161.611
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.876.380)	(3.323.300)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.678.679)	(2.382.066)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.064.645)	(824.398)
Chi về kinh doanh vàng	(133.056)	(116.836)
	398.614	364.541

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	66.653	170.849
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(16.012)	(10.420)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.565	67.137
	63.206	227.566

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	201.430	644.447
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	172.987	194.159
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.074	442.281
Thu nhập khác	23.369	8.007
Chi phí hoạt động khác	(26.546)	(361.644)
Chi thanh lý tài sản	(3.850)	(353.224)
Chi phí khác	(22.696)	(8.420)
	174.884	282.803

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	3.123	4.033
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	726	626
	3.849	4.659

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	23.246	13.474
Chi phí cho nhân viên	1.448.496	1.635.976
- Chi lương và phụ cấp	1.247.657	1.413.768
- Các khoản chi đóng góp theo lương	91.765	90.211
- Chi khác cho nhân viên	109.074	131.997
Chi phí về tài sản	473.780	467.137
- Chi phí thuê văn phòng	233.824	221.126
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.868	159.035
- Chi phí sửa chữa và nâng cấp tài sản	71.812	70.042
- Chi khác về tài sản	14.276	16.934
Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	319.508	403.428
- Chi phí quản lý chung	137.299	171.123
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	135.422	172.048
- Công tác phí	11.415	22.208
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	70	69
- Chi phí khác	35.302	37.980
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	137.584	130.558
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	10.814	26.551
- Chi phí dự phòng tài sản có khác	10.814	26.551
	2.413.428	2.677.124

29. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	2.073.126	2.630.273
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	3.910.391	5.737.641
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	32.378.350	25.857.597
	38.361.867	34.225.511

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i>
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	5.854	6.151
II. Thu nhập của nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	1.247.657	1.413.768
2. Thưởng khác	6.070	10.909
3. Thu nhập khác	64.718	70.000
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.318.445	1.494.677
5. Tiền lương bình quân tháng (Triệu đồng/người)	18	19
6. Thu nhập bình quân tháng (Triệu đồng/người)	19	20

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP

31.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Bất động sản	174.226.834	180.767.119
Động sản	19.777.692	13.481.914
Giấy tờ có giá	10.458.599	11.763.395
Tài sản khác	7.428.943	15.413.432
	211.892.068	221.425.860

31.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2020</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>
Giấy tờ có giá	2.600.000	3.900.000

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	192
Cam kết giao dịch hối đoái	65.198.286	134.488.678
- Cam kết mua ngoại tệ	1.107.480	2.297.294
- Cam kết bán ngoại tệ	1.074.893	1.344.152
- Cam kết giao dịch hoán đổi	63.015.913	130.847.232
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.407.832	3.926.618
- Thư tín dụng trả ngay	1.203.096	1.266.603
- Thư tín dụng trả chậm	2.204.736	2.660.015
Bảo lãnh khác	3.855.634	5.595.009
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	1.411.618	1.467.042
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	576.085	601.649
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	184.763	200.310
- Cam kết bảo lãnh khác	1.683.168	3.326.008
Cam kết khác	168.356	168.903
Trừ: Tiền ký quỹ	(362.700)	(369.417)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	72.267.408	143.809.983

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng) của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>		<i>Năm trước</i>	
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Trả lãi tiền gửi	3.156		142	
	Thu lãi tiền gửi	1.534		669	
	Trả lãi tiền vay	10.594		23.905	
	Thu từ dịch vụ thanh toán	1.427		1.750	
Công ty con	Trả lãi tiền gửi	12.874		30.845	
	Chi phí xử lý nợ	13.161		-	
	Thu nhập khác	101		28	
	Thu từ dịch vụ thanh toán	4		9	
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Trả lãi tiền gửi	18.423		14.566	
	Thu lãi cho vay	45		101	
	Thu từ dịch vụ thanh toán	30		47	
	Chi về dịch vụ thanh toán	34		20	
	Chi lương, thưởng, thù lao	35.484		40.436	

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>
		<i>12 năm 2020</i>	<i>12 năm 2019</i>
		<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán	468.150	122.793
	Vay từ cổ đông lớn	462.000	463.500
Công ty con	Tiền gửi thanh toán	6.862	1.080
	Tiền gửi có kỳ hạn	224.850	181.750
	Dự chi lãi tiền gửi	740	706
	Đầu tư góp vốn	300.000	300.000
	Phải trả công ty con	116.612	116.612
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng và các bên liên quan đến các cá nhân này	Tiền gửi thanh toán	9.940	3.583
	Tiền gửi tiết kiệm	100.286	164.263
	Tiền gửi có kỳ hạn	17.538	18.783
	Dự chi lãi tiền gửi	1.206	2.015
	Cho vay	1.345	1.532
	Dự thu lãi cho vay	5	5
	Tạm ứng thù lao	23.123	13.856

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tạm ứng thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Triệu đồng
Ông Yasuhiro Saitoh	Chủ tịch	1.188
Ông Nguyễn Quang Thông	Phó Chủ tịch	1.188
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên độc lập	1.188
Ông Cao Xuân Ninh	Thành viên	1.188
Ông Đặng Anh Mai	Thành viên	-
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	-
Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên	1.188
Ông Lê Văn Quyết	Thành viên	-
Bà Lương Thị Cẩm Tú	Thành viên	-
Tổng cộng (*)		5.940

(*) Các khoản tạm ứng thù lao này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Lương thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay Triệu đồng
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Quyền Tổng Giám đốc	4.852
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc	2.656
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	2.713
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	2.743
Bà Văn Thái Bảo Nhi	Phó Tổng Giám đốc	2.626
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính	2.530
Ông Nguyễn Hướng Minh	Phó Tổng Giám đốc	3.108
Ông Lê Quang Trung	Kế toán Trưởng	466
Tổng cộng (*)		21.694

(*) Các khoản lương này được trình bày trên cơ sở thực nhận đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo quy định hiện hành.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	187.262.953	5.514.729	192.777.682
Tiền gửi tại các TCTD khác	26.893.321	5.485.029	32.378.350
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	42.331.931	29.700	42.361.631
Cho vay khách hàng - gộp	100.767.406	-	100.767.406
Chứng khoán đầu tư - gộp	16.970.295	-	16.970.295
Góp vốn, đầu tư dài hạn	300.000	-	300.000
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	137.975.673	2.494.141	140.469.814
Tiền gửi và vay các TCTD khác	5.627.362	693.000	6.320.362
Tiền gửi của khách hàng	132.348.311	1.801.141	134.149.452
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	72.630.108	-	72.630.108

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Trung Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng	Loại trừ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.021.529	2.054.176	22.924.777	28.000.482	(17.181.589)	10.818.893
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.504.334)	(1.719.683)	(20.475.603)	(24.699.620)	17.181.589	(7.518.031)
Thu nhập lãi thuần	517.195	334.493	2.449.174	3.300.862	-	3.300.862
Các khoản thu nhập ngoài lãi	113.383	37.101	949.843	1.100.327	-	1.100.327
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	630.578	371.594	3.399.017	4.401.189	-	4.401.189
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(316.730)	(200.504)	(1.896.194)	(2.413.428)	-	(2.413.428)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	313.848	171.090	1.502.823	1.987.761	-	1.987.761
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(164.123)	(164.151)	(339.103)	(667.377)	-	(667.377)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	149.725	6.939	1.163.720	1.320.384	-	1.320.384
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	327.671	259.225	1.486.230	2.073.126	-	2.073.126
Tiền gửi tại và cho vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	35.153	10.159	36.243.429	36.288.741	-	36.288.741
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	49.073	49.073	-	49.073
Cho vay khách hàng - gộp	13.410.032	13.177.535	74.179.839	100.767.406	-	100.767.406
Đầu tư - gộp	-	-	17.270.295	17.270.295	-	17.270.295
Tài sản cố định	16.432	3.685	3.303.694	3.323.811	-	3.323.811
Tài sản cố khác - gộp	14.367.650	92.197	3.387.824	17.847.671	(14.221.805)	3.625.866
TỔNG TÀI SẢN	28.156.938	13.542.801	135.920.384	177.620.123	(14.221.805)	163.398.318
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	33.805	33.805	-	33.805
Tiền gửi và vay các TCTD khác	288	13.874	6.306.200	6.320.362	-	6.320.362
Tiền gửi của khách hàng	27.105.419	9.269.553	97.774.480	134.149.452	-	134.149.452
Nợ phải trả khác	630.127	4.122.452	12.925.652	17.678.231	(14.221.805)	3.456.426
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	27.735.834	13.405.879	117.040.137	158.181.850	(14.221.805)	143.960.045

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

36. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hàm mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

37. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 6, 7, 9 và 17*.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

37.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	144.172.560	149.866.676
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	32.378.350	25.857.597
Công cụ tài chính phái sinh	49.073	207.803
Cho vay khách hàng	100.767.406	113.254.792
- Cho vay khách hàng cá nhân	50.212.378	58.562.590
- Cho vay khách hàng là tổ chức	50.555.028	54.692.202
Chứng khoán đầu tư	8.586.425	8.484.496
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	2.407.481	5.909.128
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	6.178.944	2.575.368
Tài sản tài chính khác	2.391.306	2.061.988
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng	7.263.466	9.521.627
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	3.855.634	5.595.009
Các cam kết trong thư tín dụng	3.407.832	3.926.618

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

37.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

37.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				Tổng cộng Triệu đồng
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng	Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng	Trên 360 ngày Triệu đồng	
Cho vay khách hàng	467.263	124.218	394.355	837.150	1.822.986

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

38.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác), các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Thời hạn định lại lãi suất							Tổng cộng Triệu đồng
	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	2.073.126	-	-	-	-	-	2.073.126
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.910.391	-	-	-	-	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	31.526.350	852.000	-	-	-	32.378.350
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	49.073	-	-	-	-	-	49.073
Cho vay khách hàng - gộp	3.313.019	-	33.884.212	32.861.964	19.602.726	9.525.794	258.780	100.767.406
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.288.379	450.045	501.577	953.467	903.417	5.909.541	16.970.295
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	300.000	-	-	-	-	-	300.000
Tài sản cố định	-	3.323.811	-	-	-	-	-	3.323.811
Tài sản Có khác - gộp	443.055	3.182.811	-	-	-	-	-	3.625.866
Tổng tài sản	3.756.074	11.217.200	69.770.998	34.215.541	20.556.193	10.429.211	6.168.321	163.398.318
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	15.990	15.182	2.633	-	33.805
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.234.662	1.085.700	-	-	-	6.320.362
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.050.149	27.550.131	30.682.449	22.432.666	5.433.895	134.149.452
Các khoản nợ khác	-	3.456.426	-	-	-	-	-	3.456.426
Tổng nợ phải trả	-	3.456.426	53.284.811	28.651.821	30.697.631	22.435.299	5.433.895	143.960.045
Mức chênh lệch cảm với lãi suất net bảng	3.756.074	7.760.774	16.486.187	5.563.720	(10.141.438)	(12.006.088)	734.426	19.438.273

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế trung bình của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam							
- VND	-	0,50%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,05%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	0,39%	0,64%	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,17%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
- VND	11,86%	9,77%	9,19%	9,33%	9,94%	11,27%	10,34%
- Ngoại tệ	6,70%	4,48%	3,95%	3,98%	4,37%	3,50%	4,14%
Chứng khoán đầu tư							
- VND	-	9,50%	7,37%	6,69%	7,03%	6,66%	4,52%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam							
- VND	-	-	3,50%	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác							
- VND	-	0,33%	-	-	-	-	-
- Ngoại tệ	-	0,13%	0,67%	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
- VND	-	4,32%	6,27%	6,29%	6,76%	7,20%	5,00%
- Ngoại tệ	-	0,11%	0,07%	0,07%	0,06%	-	-

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.1 *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng không thực hiện đánh giá độ nhạy đối với lãi suất do chưa đủ thông tin đầu vào và hệ thống cơ sở dữ liệu.

38.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR, vàng và một số ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 44*.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	88.075	463.820	232.955	347.417	1.132.267
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	472.839	-	-	472.839
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	117.904	7.996.330	-	850.582	8.964.816
Cho vay khách hàng - gộp	36.820	9.831.535	20.658	-	9.889.013
Tài sản Có khác - gộp	238	16.812	414	102	17.566
Tổng tài sản	243.037	18.781.336	254.027	1.198.101	20.476.501
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	36	3.165.028	-	492.726	3.657.790
Tiền gửi của khách hàng	235.436	5.163.515	-	518.361	5.917.312
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(17)	11.724.471	-	96.321	11.820.775
Các khoản nợ khác	3.101	206.986	-	8.621	218.708
Tổng nợ phải trả	238.556	20.260.000	-	1.116.029	21.614.585
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.481	(1.478.664)	254.027	82.072	(1.138.084)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.843)	128.378	(13.398)	(79.551)	32.586
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.638	(1.350.286)	240.629	2.521	(1.105.498)

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản chứng khoán đầu tư, chứng khoán vốn chưa niêm yết, góp vốn đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Quá hạn			Trong hạn					Tổng cộng Triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	-	2.073.126	-	-	-	-	-	2.073.126
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	3.910.391	-	-	-	-	-	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	31.526.350	852.000	-	-	-	-	32.378.350
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	15.580	10.133	23.360	-	-	-	49.073
Cho vay khách hàng - góp	2.534.455	778.564	6.079.575	20.439.682	28.742.206	9.952.693	32.240.231	100.767.406	
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	355.943	401.430	2.825.384	7.423.669	5.963.869	16.970.295	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	300.000	300.000	
Tài sản cố định	-	-	36	137	10.413	180.207	3.133.018	3.323.811	
Tài sản Có khác - góp	443.055	-	1.340.337	366.232	302.709	1.173.533	-	3.625.866	
Tổng tài sản	2.977.510	778.564	45.301.338	22.069.614	31.904.072	18.730.102	41.637.118	163.398.318	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	15.990	17.815	-	-	-	33.805
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.234.662	1.085.700	-	-	-	-	6.320.362
Tiền gửi của khách hàng	-	-	48.050.149	27.550.131	53.115.115	5.433.895	162	134.149.452	
Các khoản nợ khác	-	-	1.223.972	763.716	1.167.624	301.114	-	-	3.456.426
Tổng nợ phải trả	-	-	54.508.783	29.415.537	54.300.554	5.735.009	162	143.960.045	
Mức chênh thanh khoản ròng	2.977.510	778.564	(9.207.445)	(7.345.923)	(22.396.482)	12.995.093	41.636.956	19.438.273	

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

38.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	528.568	555.190
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	208.394	218.531
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	292.436	308.591
- Đến hạn sau 5 năm	27.738	28.068

40. TÀI SẢN GIỮ HỘ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng
Vàng giữ hộ khách hàng	236.229	560.043

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- ▶ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- ▶ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng công giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	2.073.126	2.073.126	2.073.126
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	3.910.391	3.910.391	3.910.391
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	32.378.350	32.378.350	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.073	-	-	-	-	49.073	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	99.487.571	-	-	99.487.571	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	8.256.162	-	7.718.940	-	15.975.102	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	300.000	-	300.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	2.391.306	-	-	2.391.306	(*)
	49.073	8.256.162	101.878.877	8.018.940	38.361.867	156.564.919	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	33.805	33.805	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.320.362	6.320.362	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	134.149.452	134.149.452	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.230.904	3.230.904	(*)
	-	-	-	-	143.734.523	143.734.523	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không xác định được vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tin dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

42. CÁC VỤ KHIẾU NẠI LỚN

Ngân hàng hiện có hai vụ khiếu nại lớn bao gồm:

- a. Vụ khiếu nại của một (01) khách hàng về việc bị rút mất số tiền tiết kiệm tại Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Ngân hàng theo thông báo của khách hàng này là 245.000 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 11 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm, theo đó, Ngân hàng có trách nhiệm thanh toán cho khách hàng này số tiền lãi và gốc là 393.732 triệu VND. Khách hàng đã rút một phần gốc và lãi với số tiền 59.882 triệu VND vào ngày 21 tháng 6 năm 2017 và theo đó số tiền Ngân hàng phải thanh toán cho khách hàng này còn lại là 333.850 triệu VND bao gồm 245.060 triệu VND tiền gốc và 88.790 triệu VND tiền lãi. Cũng theo Bản án sơ thẩm, trách nhiệm dân sự của Nguyên Phó Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phải bồi thường cho Ngân hàng sẽ được xem xét giải quyết khi bắt được Nguyên Phó Giám đốc này.

Ngân hàng đã thực hiện kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm nêu trên liên quan đến trách nhiệm dân sự giữa Ngân hàng và khách hàng này vào ngày 7 tháng 12 năm 2018. Ngày 19 tháng 4 năm 2019, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm và theo đó không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ngân hàng về việc buộc khách hàng này phải chịu một phần trách nhiệm dân sự đối với khoản tiền bị rút mất nêu trên và đồng thời quyết định chấp nhận phần nội dung đơn kháng cáo của khách hàng này về việc yêu cầu Ngân hàng phải thanh toán số tiền lãi chưa thanh toán theo lãi suất áp dụng cho khách hàng bình thường theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng ban hành và lãi phạt do chậm thanh toán tiền gửi. Số tiền lãi chưa thanh toán và lãi phạt chậm thanh toán cho khách hàng này là 115.409 triệu VND. Vào ngày 23 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ số tiền lãi này.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản thanh toán gốc và lãi tương ứng của các khoản tiền gửi của khách hàng này (Xem *Thuyết minh 14.1(i)*).

- b. Vụ khiếu nại của sáu (06) khách hàng về việc bị rút mất số tiền gửi tiết kiệm tại Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng theo thông báo của các khách hàng này là 50 tỷ VND. Vụ việc này có dấu hiệu về hành vi lừa đảo của một cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh của Ngân hàng. Vào ngày 16 tháng 7 năm 2018, Tòa án Nhân dân Tỉnh Nghệ An đã ban hành Bản án sơ thẩm số 86/2018/HS-ST đối với vụ khiếu nại này. Theo đó, cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh này phải hoàn trả lại Ngân hàng số tiền là 41.259 triệu VND và Ngân hàng có nghĩa vụ tất toán khoản tiền gửi tiết kiệm với số tiền tương ứng cho sáu khách hàng trong vụ khiếu nại. Đồng thời, Ngân hàng được truy thu 6.950 triệu VND từ hai (02) trong sáu (06) khách hàng trong vụ khiếu nại, 13.500 triệu VND từ ba (03) cá nhân khác có liên quan đến vụ khiếu nại và kê biên tài sản của cựu nhân viên Phòng Giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh bao gồm một quyền sử dụng đất ở Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An và 3 triệu VND tiền gửi tiết kiệm của cá nhân này tại Ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng không kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, tuy nhiên hai bị cáo là Nguyên Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh và Nguyên Phó Giám đốc Phòng giao dịch Đô Lương - Chi nhánh Vinh đã kháng cáo. Ngoài ra, một cá nhân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ khiếu nại và một trong sáu khách hàng cũng đã kháng cáo. Vụ khiếu nại này đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng là 27.839 triệu VND đối với khoản phải thu 34.840 triệu VND tương ứng từ cựu nhân viên này (xem *Thuyết minh 14.1(iv)*).

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Ngân hàng đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 nhưng không thành công. Hội đồng quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 69/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 2 năm 2021 triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 lần 3 vào ngày 26 tháng 4 năm 2021. Đồng thời, Hội đồng quản trị Ngân hàng cũng đã thông qua Nghị quyết số 70/2021/EIB/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 2 năm 2021 triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 vào ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng
USD	23.100	23.175
EUR	28.425	25.975
GBP	31.521	30.392
CAD	18.126	17.752
SGD	17.474	17.189
AUD	17.767	16.223
JPY	224	213
CHF	26.206	23.925
HKD	2.981	2.976
NZD	16.699	15.614
THB	774	776
Vàng SJC (chì)	5.582.500	4.250.000

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Phó phòng
Kế toán Tổng hợp & Thuế

Người kiểm soát:



Ông Lê Quang Trung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Cảnh Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021